

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP Vinaconex 25

|                    |                   |              |             |
|--------------------|-------------------|--------------|-------------|
| Ngày<br>15/01/2024 | <b>13,000 VNĐ</b> |              |             |
| Thay đổi           | 1 tháng           | 3 tháng      | 6 tháng     |
|                    | -                 | <b>32.7%</b> | <b>9.0%</b> |

**DT thuần**  
Q4/23

**408**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 104 | 34.2%  
YoY: ▲ 34.0 | 9.1%

**LN thuần**  
Q4/23

**5.54**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 3.17 | 134%  
YoY: ▼ 3.61 | -39.4%

**LN sau thuế**  
Q4/23

**3.12**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 1.30 | 71.7%  
YoY: ▼ 2.75 | -46.8%

**Tỷ lệ lãi EBIT**  
2023

**2.8%**

YoY: +/- ▼ 0.4%

**ROE**  
2023

**3.9%**

YoY: +/- ▼ 1.7%

|                       |                |
|-----------------------|----------------|
| Sàn giao dịch         | HNX            |
| Khoảng giá 52 tuần    | 9,800 - 16,800 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 312            |
| Số lượng CPLH (CP)    | 24,000,000     |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 3,915          |
| Sở hữu nước ngoài     | 0.0%           |
| Beta                  | 0.18           |
| EPS                   | 341            |
| P/E                   | 39.0           |

**DT thuần**  
2023

**1,198**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 190 | 18.9%

**LN thuần**  
2023

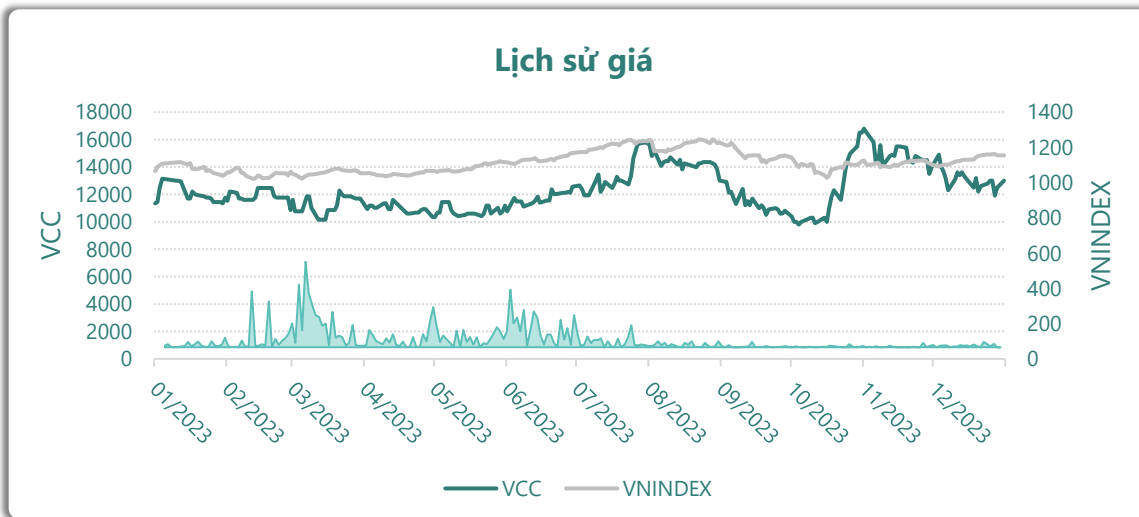
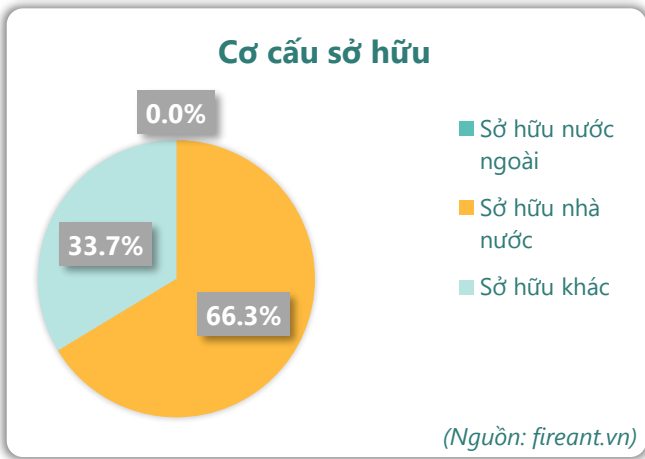
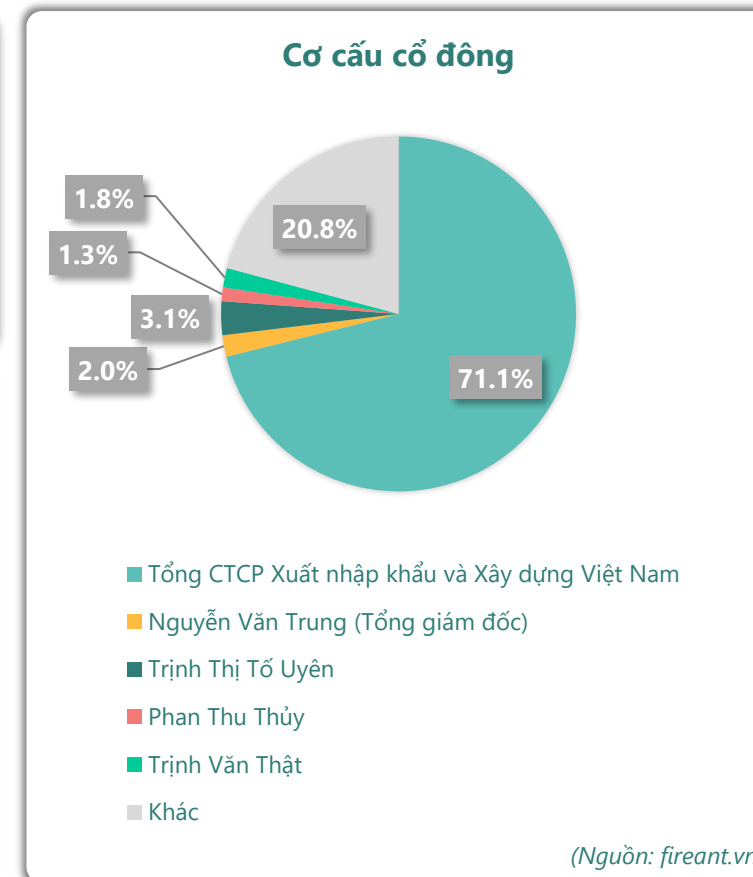
**12.2**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 2.50 | -16.6%

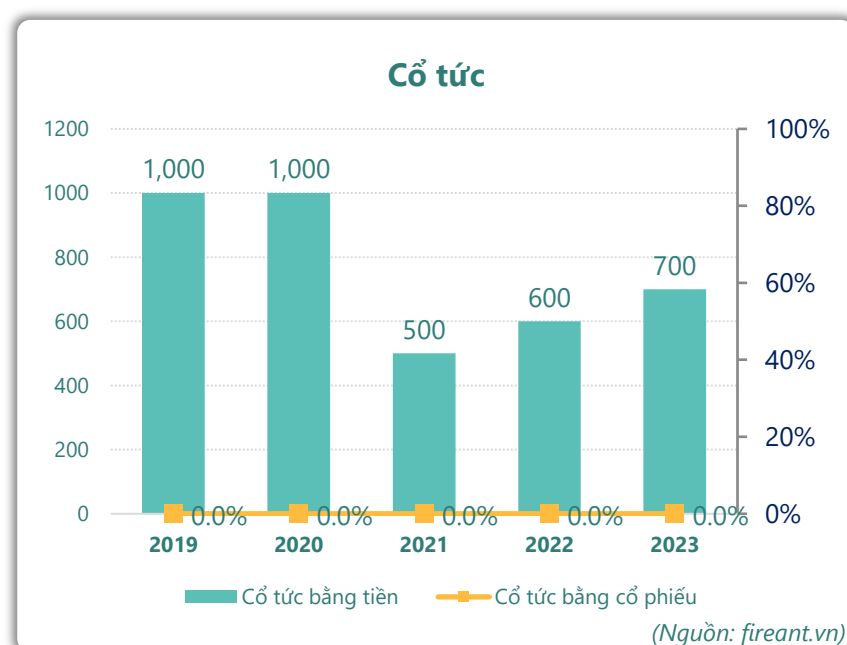
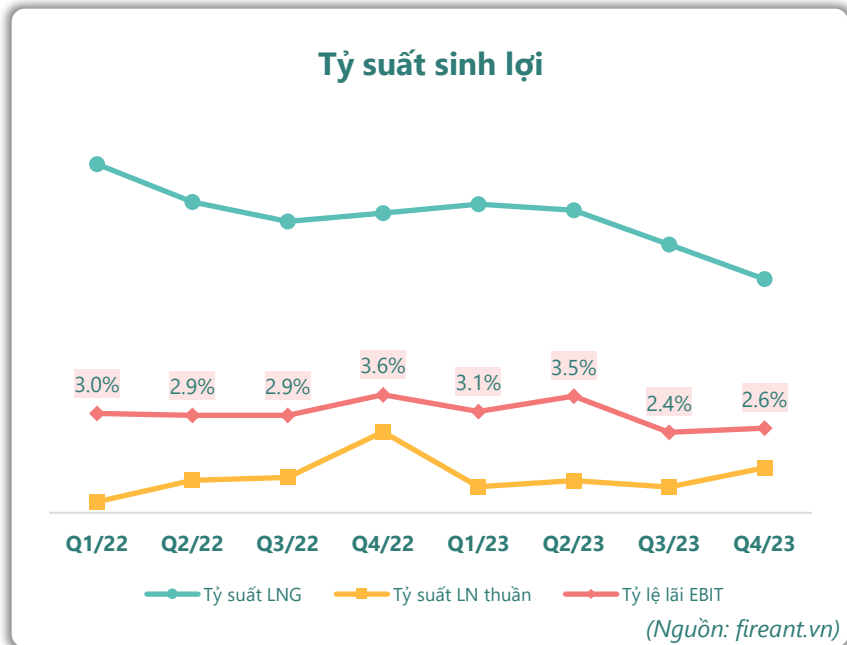
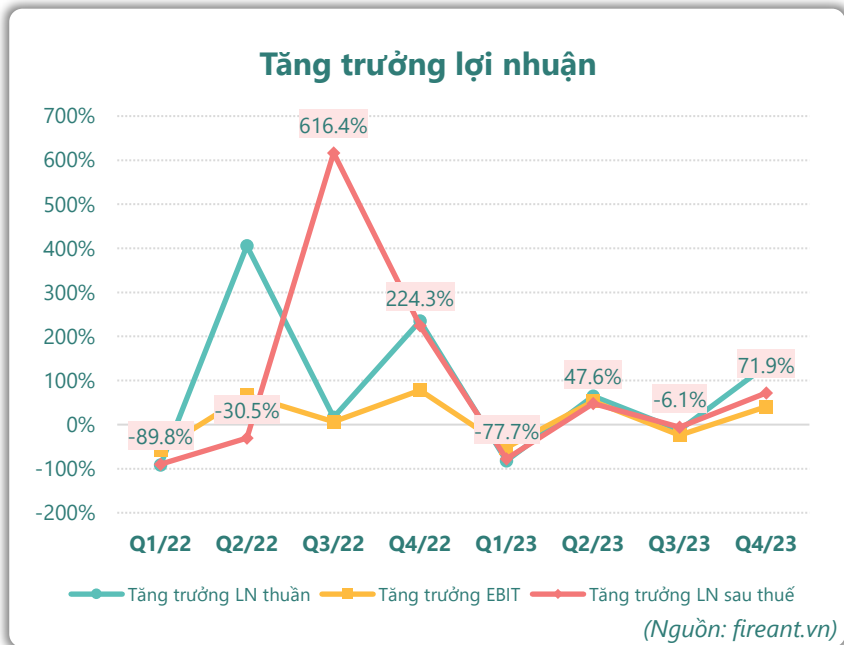
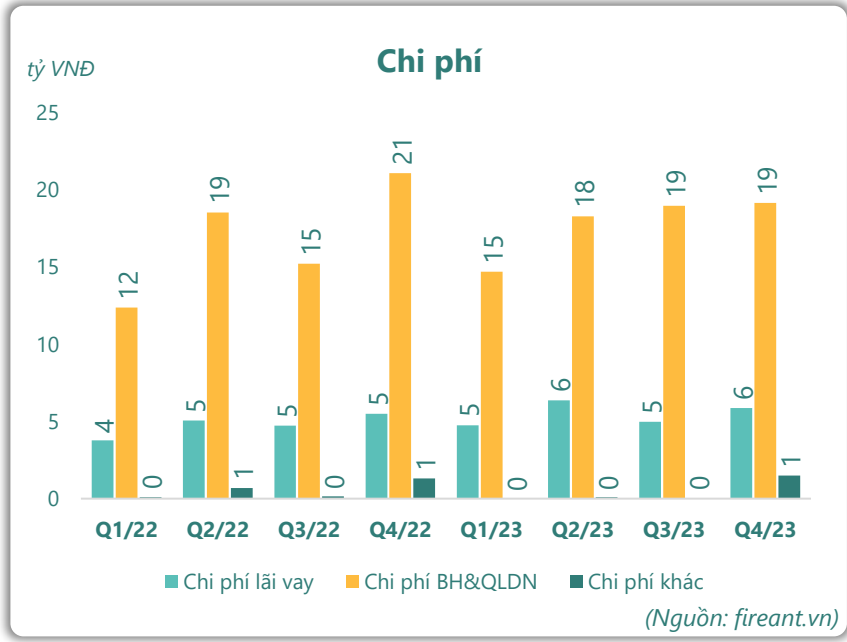
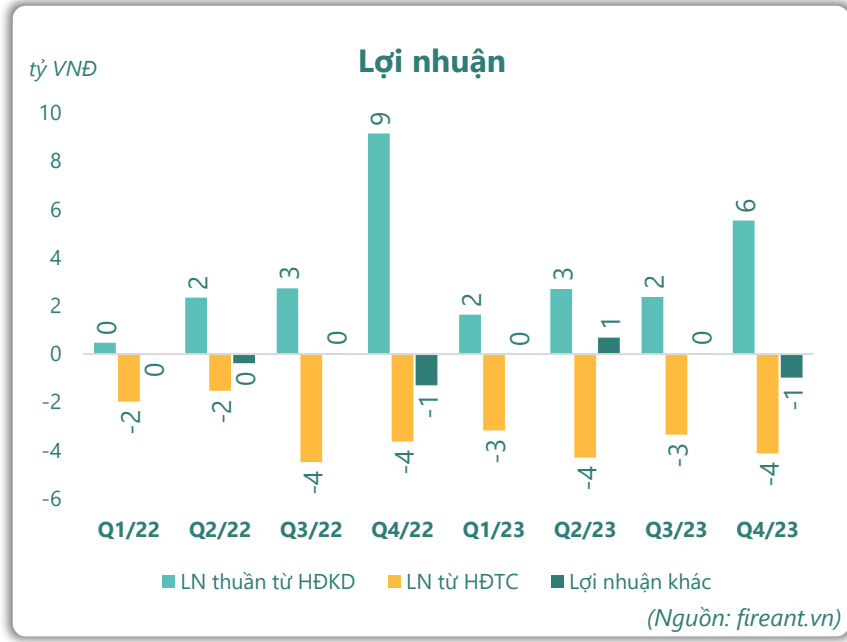
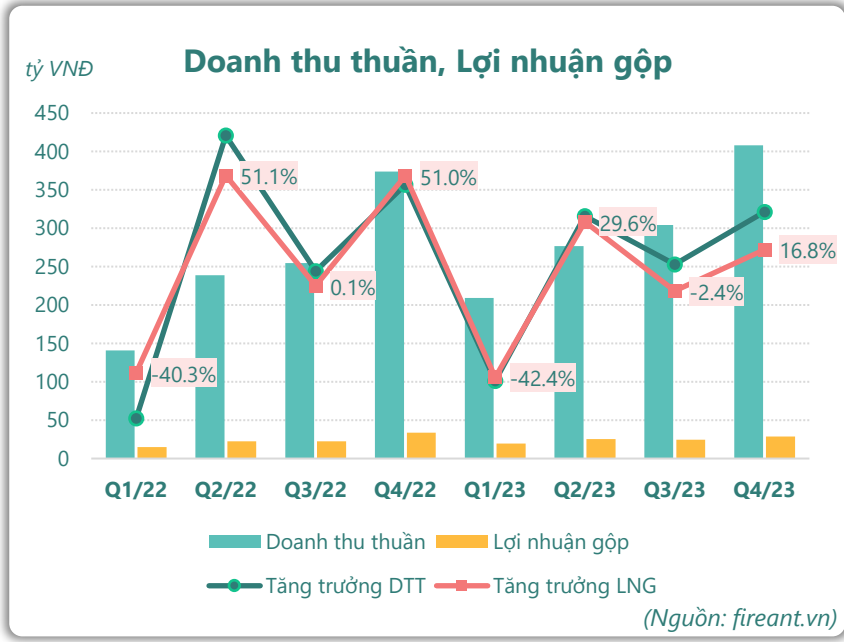
**LN sau thuế**  
2023

**8.19**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 0.18 | -2.2%



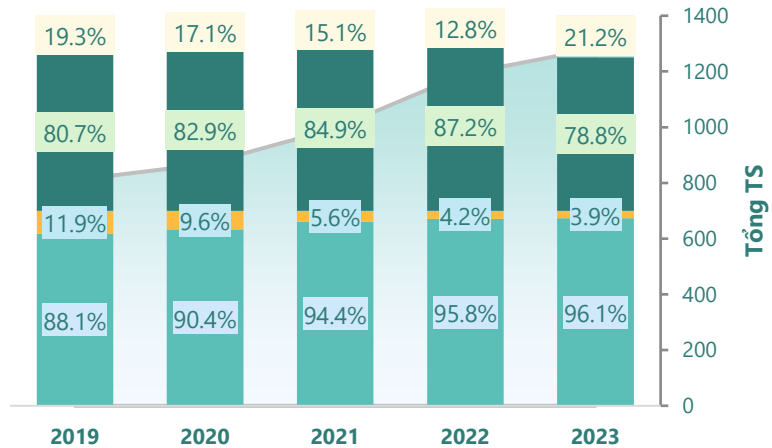
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

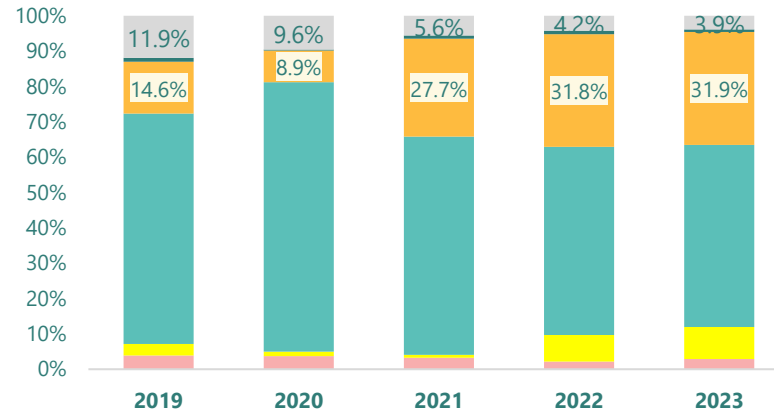
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

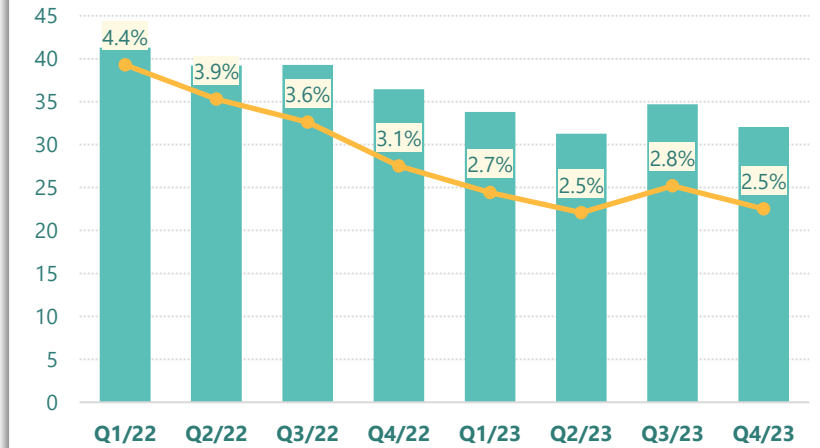


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn  
■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

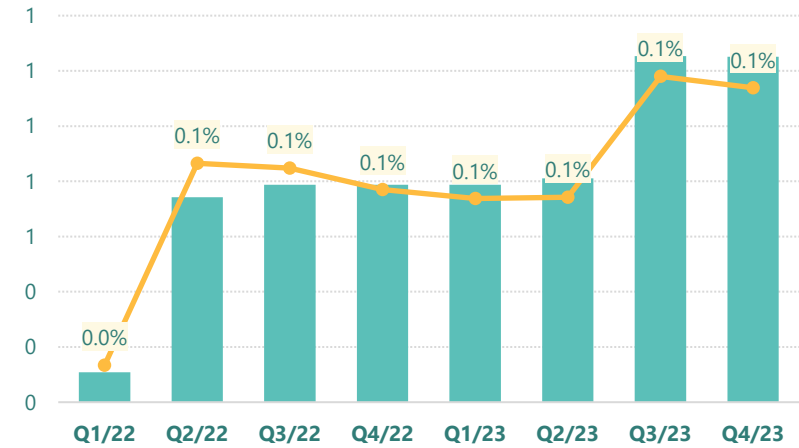


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

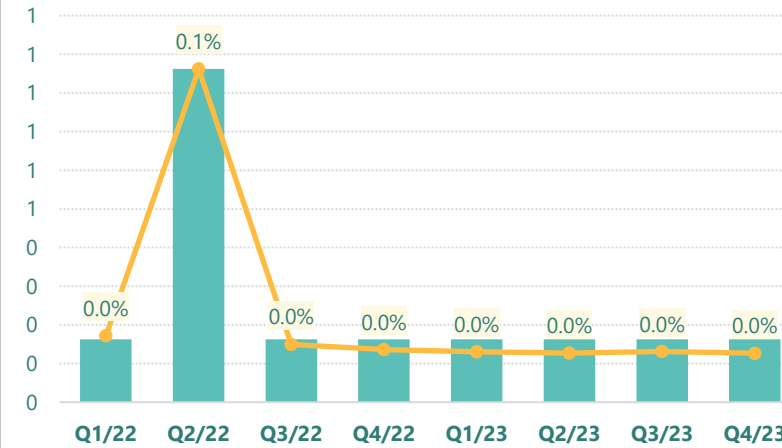


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

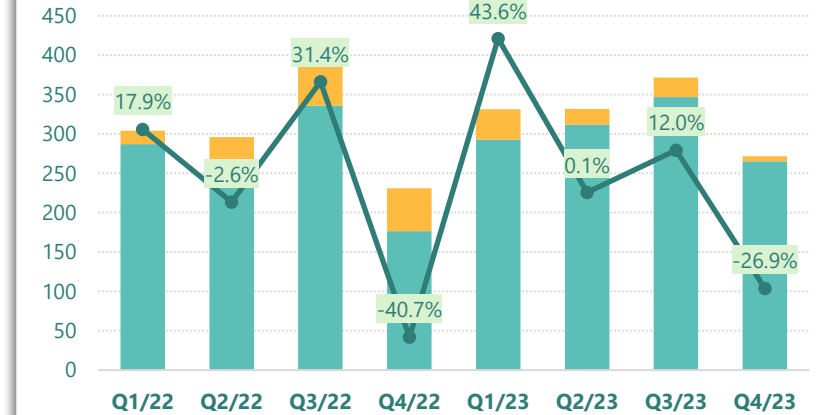


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

tỷ VNĐ

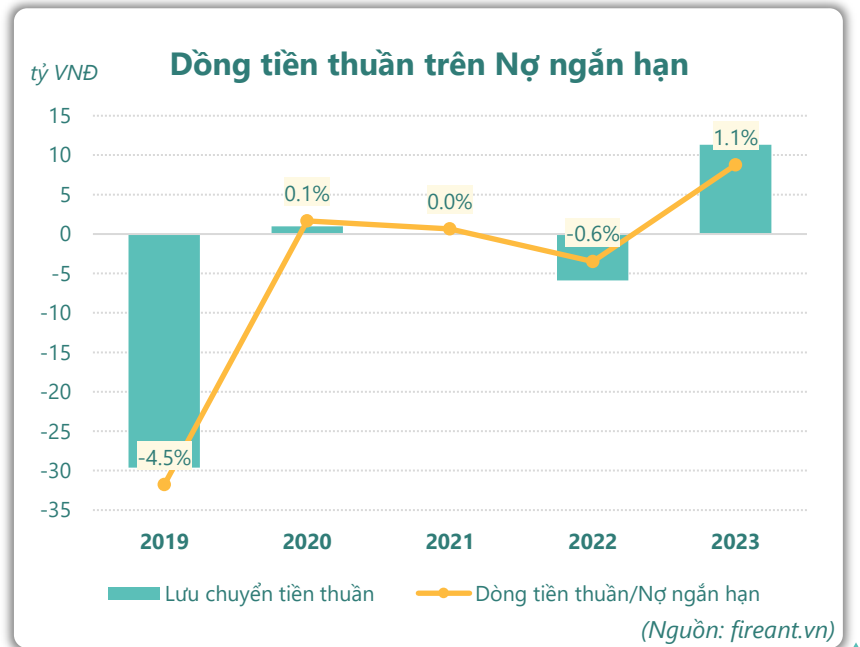
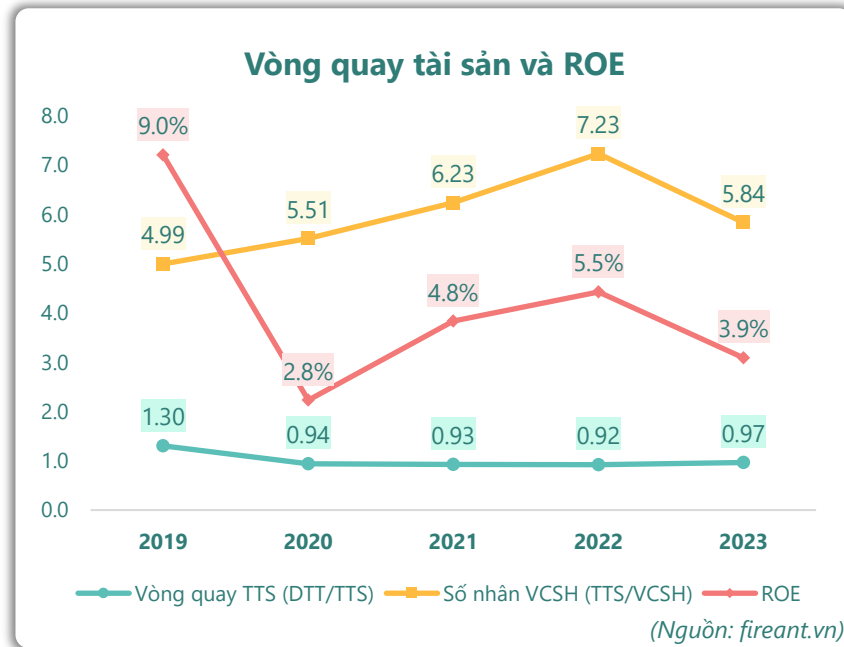
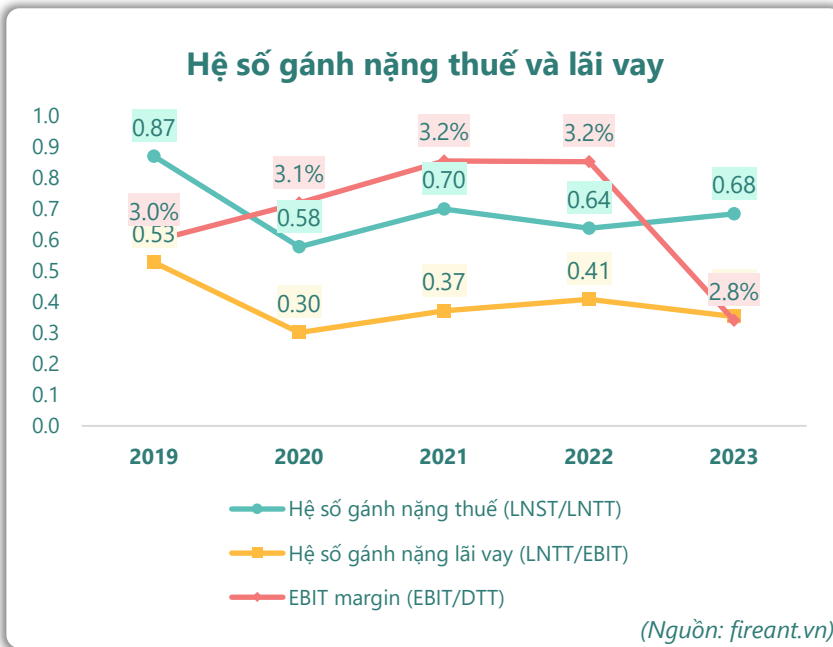
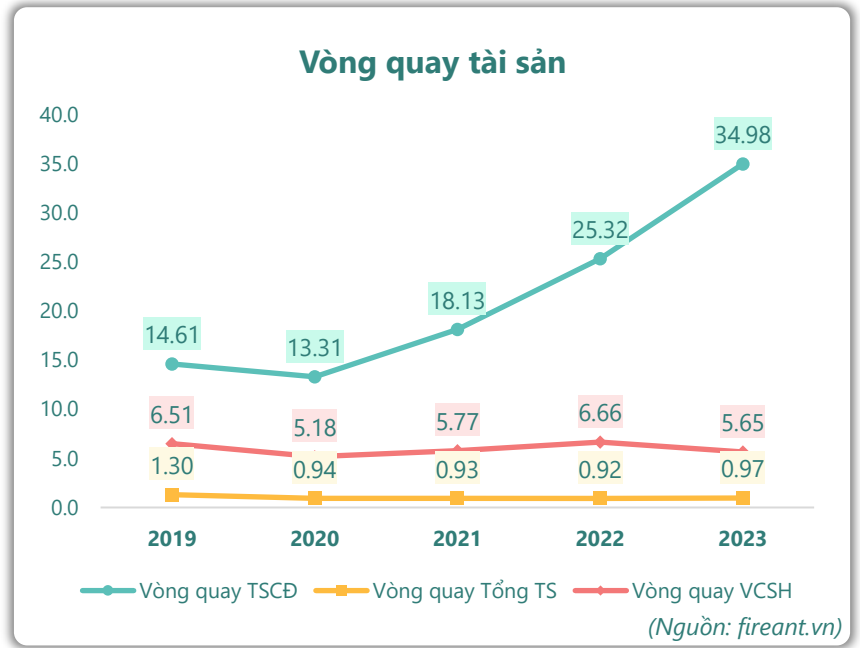
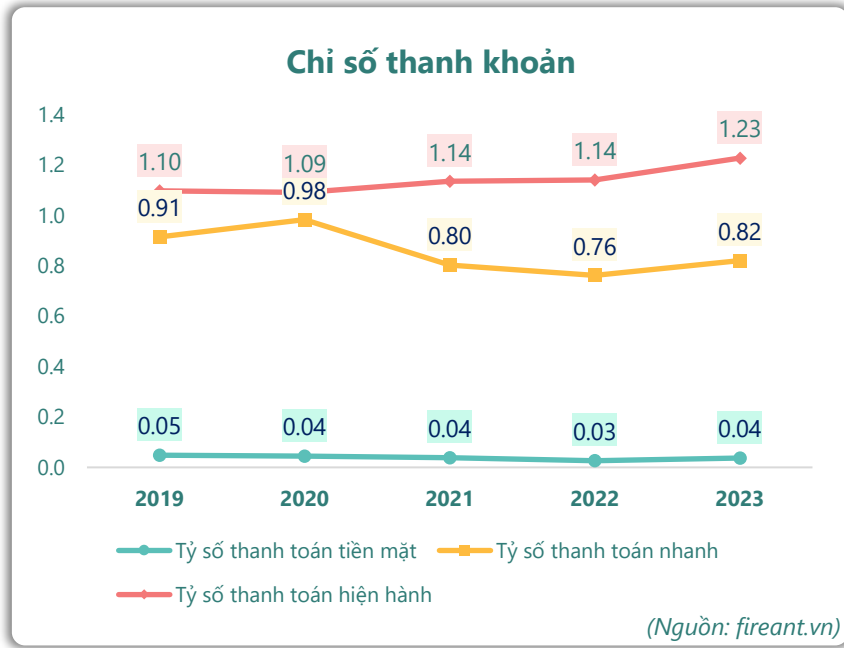
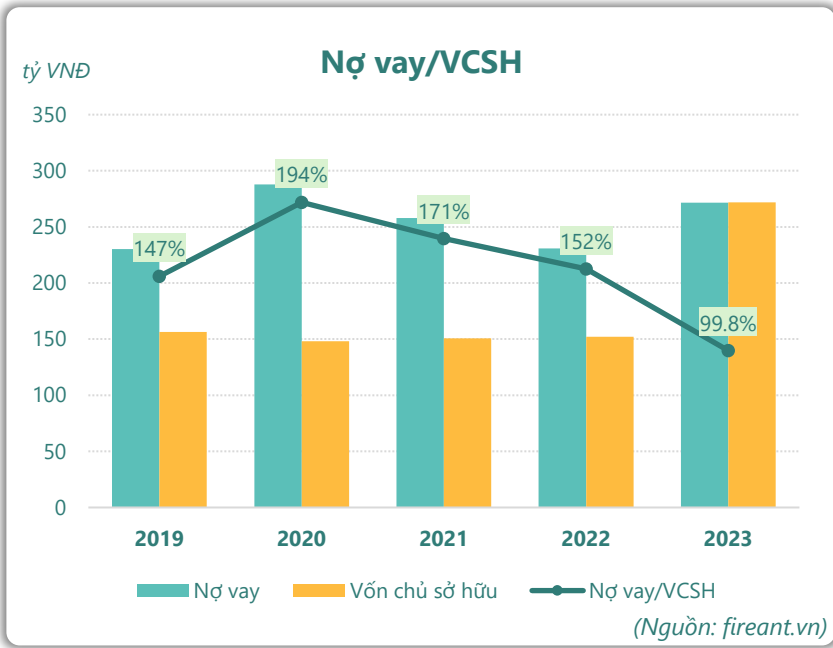


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



| KẾT QUẢ KINH DOANH<br>(tỷ VNĐ) | Q4/23        | Q4/22        | Thay đổi<br>YoY | 2023         | 2022         | Thay đổi<br>YoY |
|--------------------------------|--------------|--------------|-----------------|--------------|--------------|-----------------|
| <b>Doanh thu thuần</b>         | <b>408</b>   | <b>374</b>   | <b>9.1%</b>     | <b>1,198</b> | <b>1,008</b> | <b>18.9%</b>    |
| Giá vốn hàng bán               | 379          | 340          | 11.5%           | 1,099        | 914          | 20.3%           |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>           | <b>28.8</b>  | <b>33.9</b>  | <b>-14.9%</b>   | <b>98.4</b>  | <b>93.6</b>  | <b>5.1%</b>     |
| Doanh thu HĐTC                 | 1.75         | 1.86         | -6.0%           | 7.08         | 7.46         | -5.1%           |
| Chi phí TC                     | 5.87         | 5.49         | 7.0%            | 22.0         | 19.1         | 15.4%           |
| <b>Chi phí lãi vay</b>         | <b>5.87</b>  | <b>5.49</b>  | <b>7.0%</b>     | <b>22.0</b>  | <b>19.1</b>  | <b>15.4%</b>    |
| LN trong công ty LKLD          | <b>0</b>     | <b>0.00</b>  |                 | <b>0</b>     | <b>0</b>     |                 |
| Chi phí bán hàng               | 9.45         | 8.09         | 16.8%           | 39.6         | 36.2         | 9.5%            |
| Chi phí QLDN                   | <b>9.72</b>  | <b>13.0</b>  | <b>-25.2%</b>   | <b>31.6</b>  | <b>31.1</b>  | <b>1.5%</b>     |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>        | <b>5.54</b>  | <b>9.15</b>  | <b>-39.4%</b>   | <b>12.2</b>  | <b>14.7</b>  | <b>-16.6%</b>   |
| Lợi nhuận khác                 | <b>-0.98</b> | <b>-1.30</b> | <b>24.2%</b>    | <b>-0.27</b> | <b>-1.55</b> | <b>82.9%</b>    |
| <b>LN trước thuế</b>           | <b>4.56</b>  | <b>7.86</b>  | <b>-42.0%</b>   | <b>12.0</b>  | <b>13.1</b>  | <b>-8.8%</b>    |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>      | <b>3.12</b>  | <b>5.87</b>  | <b>-46.8%</b>   | <b>8.19</b>  | <b>8.37</b>  | <b>-2.2%</b>    |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b>      | <b>3.12</b>  | <b>5.87</b>  | <b>-46.8%</b>   | <b>8.19</b>  | <b>8.37</b>  | <b>-2.2%</b>    |

(Nguồn: fireant.vn)

| Lưu chuyển tiền tệ<br>(tỷ VNĐ) | Q3/22       | Q4/22        | Q1/23        | Q2/23       | Q3/23        | Q4/23       |
|--------------------------------|-------------|--------------|--------------|-------------|--------------|-------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD        | -66.1       | 210          | -90.3        | 21.5        | -51.9        | 129         |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT        | -3.17       | -69.5        | -20.1        | -11.6       | 1.34         | 1.38        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC        | 92.8        | -158         | 101          | -0.15       | 32.2         | -101        |
| Tiền đầu kỳ                    | 20.7        | 44.3         | 26.4         | 17.0        | 26.8         | 8.36        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b>   | <b>23.6</b> | <b>-17.9</b> | <b>-9.33</b> | <b>9.75</b> | <b>-18.4</b> | <b>29.3</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá               | 0           | 0            | 0            | 0           | 0            | 0           |
| Tiền cuối kỳ                   | 44.3        | 26.4         | 17.0         | 26.8        | 8.36         | 37.7        |

(Nguồn: fireant.vn)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Tại ngày<br>31/12/2023 | Tại ngày<br>31/12/2022 | Thay đổi      |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|---------------|
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>         | <b>1,282</b>           | <b>1,192</b>           | <b>7.5%</b>   |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>1,232</b>           | <b>1,142</b>           | <b>7.9%</b>   |
| Tiền và tương đương tiền    | 37.7                   | 26.4                   | 42.9%         |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 115                    | 88.7                   | 29.6%         |
| Phải thu ngắn hạn           | 661                    | 635                    | 4.0%          |
| Hàng tồn kho                | 409                    | 380                    | 7.7%          |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 9.58                   | 12.3                   | -22.3%        |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>49.8</b>            | <b>50.0</b>            | <b>-0.3%</b>  |
| Phải thu dài hạn            | 0.73                   | 0.68                   | 8.2%          |
| Tài sản cố định             | 32.1                   | 36.4                   | -12.0%        |
| Bất động sản đầu tư         | 0                      | 0                      |               |
| Tài sản dở dang             | 1.25                   | 0.79                   | 58.9%         |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 0.16                   | 0.16                   | 0.0%          |
| Tài sản dài hạn khác        | <b>15.6</b>            | <b>11.9</b>            | <b>31.2%</b>  |
| Lợi thế thương mại          | 0                      | 0                      |               |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>1,010</b>           | <b>1,040</b>           | <b>-2.9%</b>  |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>1,004</b>           | <b>1,001</b>           | <b>0.3%</b>   |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 265                    | 192                    | 38.3%         |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 286                    | 282                    | 1.5%          |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>6.46</b>            | <b>39.2</b>            | <b>-83.5%</b> |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 6.46                   | 39.2                   | -83.5%        |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>272</b>             | <b>152</b>             | <b>78.8%</b>  |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>272</b>             | <b>152</b>             | <b>78.8%</b>  |
| Vốn điều lệ                 | 240                    | 120                    | 100%          |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>               | <b>0</b>               |               |

(Nguồn: fireant.vn)